CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC IX

MST: 3500997973

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

		Trang
1.	THÔNG TIN CHUNG	1 - 1
2.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 2
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 3
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1	Bảng cân đối kế toán	4 - 7
4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
4.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 23

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hoa tiêu khu vực IX, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1552/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2008 thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500997973 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Theo quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực IX được chuyển về làm đơn vị thành viên của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Nam. Địa chỉ trụ sở chính của Chủ sở hữu đặt tại số 10 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

Thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500997973	29/10/2010
Điều chỉnh lần thứ hai	3500997973	01/10/2012
Điều chỉnh lần thứ ba	3500997973	19/03/2015
Điều chỉnh lần thứ tư	3500997973	03/07/2017
Điều chỉnh lần thứ năm	3500997973	21/03/2019

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, chuyển tải thuộc khu vực dầu khí phía Nam và các tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ đào tạo hoa tiêu và cung ứng lao động; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ	:	279, đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại	:	(0254) 3 527 117
Fax	:	(0254) 3 527 111
Mã số thuế	:	3 5 0 0 9 9 7 9 7 3

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Vũ Tiến Việt	Chủ tịch	01/11/2017	-
Ông	Phan Minh Tuấn	Giám đốc	01/11/2017	-
Bà	Lê Thị Thu Hằng	Phó Giám đốc	16/01/2019	-
Bà	Nguyễn Thị Mộng Hằng	Kế toán trưởng	23/12/2010	-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Minh Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Đệ Nhất là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 3500997973 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC IX TP. VŨNG TÀU T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Phan Minh Tuấn
Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Số: 01 /2020/BCTC-FAC.VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC IX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT

Nguyễn Quang Thông - Phó Giám đốc	Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3916-2017-099-1	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4299-2018-099-1*

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Trụ sở chính
400/34 Hồng Bàng, P.16, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Văn phòng giao dịch
2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K300, P.12, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (84-28) 3948 3100 - Fax : (84-28) 3948 3101

Chi nhánh Vũng Tàu : Chi nhánh Đệ Nhất
169 Trương Công Định, P.3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Tel : (84-254) 3543 866 - Fax : (84-254) 6253 070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính :VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.901.845.876	15.618.877.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.473.512.133	1.549.752.902
1. Tiền	111		1.473.512.133	1.549.752.902
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.828.168.536	11.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.828.168.536	11.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.459.517.414	2.530.297.212
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	1.107.617.409	2.086.950.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	351.900.005	443.347.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.647.793	38.827.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	29.166.668
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		140.647.793	9.660.388
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.211.918.880	28.202.258.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	3.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	3.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.871.106.691	27.701.421.220
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.105.424.258	16.643.468.587
Nguyên giá	*222*		19.407.508.946	19.407.508.946
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(3.302.084.688)	(2.764.040.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	10.765.682.433	11.057.952.633
Nguyên giá	*228*		12.153.568.910	12.153.568.910
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(1.387.886.477)	(1.095.616.277)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		336.812.189	497.337.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	336.812.189	497.337.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.113.764.756	43.821.136.121

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.285.092.334	5.403.498.609
I. Nợ ngắn hạn	310		2.285.092.334	5.403.498.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	83.230.400	56.958.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	119.023.809	811.808.429
4. Phải trả người lao động	314		1.317.141.113	1.228.842.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	712.745	1.070.843.078
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	764.984.267	2.235.046.272
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	13	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIEU HANG HAI KHU VỰC IX

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31-tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	37.828.672.422	38.417.637.512
I. Vốn chủ sở hữu	410		37.828.672.422	38.417.637.512
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		37.828.672.422	37.828.672.422
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	588.965.090
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.113.764.756	43.821.136.121

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hoa	Nguyễn Thị Mộng Hằng	Phan Minh Tuấn

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.1	11.716.217.151	21.790.383.825
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.716.217.151	21.790.383.825
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	5.645.130.705	7.909.003.477
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.071.086.446	13.881.380.348
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.2	715.805.656	646.191.275
7.	Chi phí tài chính	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	6.663.140.173	8.247.575.426
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.751.929	6.279.996.197
11.	Thu nhập khác	31		2.000.000	-
12.	Chi phí khác	32		819	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1.999.181	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.751.110	6.279.996.197
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	27.012.595	1.268.185.748
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.738.515	5.011.810.449
18.	Lai cơ ban tren co nhiếu	70		-	-
19.	Lai suy giam tren co nhiếu	71		-	-

Thái Thị Hoa	Nguyễn Thị Mộng Hằng	Phan Minh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	01		125.751.110	6.279.996.197
2. *Điều chỉnh cho các khoản:*				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8;9	830.314.529	861.582.936
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(715.805.656)	(646.191.275)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	08		240.259.983	6.495.387.858
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		914.150.311	893.827.926
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.790.435)	(1.579.971.411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		189.692.210	(159.503.302)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(663.625.493)	(1.178.002.340)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.566.015.395)	(2.658.974.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(908.328.819)	1.812.764.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(33.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.694.465.754)	(10.060.638.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.366.297.218	8.060.638.889
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.947.738	604.236.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.412.779.202	(1.429.263.748)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.580.691.152)	(1.362.486.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.580.691.152)	(1.362.486.959)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(76.240.769)	(978.986.163)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1.549.752.902	2.528.739.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	1.473.512.133	1.549.752.902

Thái Thị Hoa	Nguyễn Thị Mộng Hằng	Phan Minh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Hoa tiêu khu vực IX, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1552/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 6 năm 2008 thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500997973 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Theo quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực IX được chuyển về làm đơn vị thành viên của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Chủ sở hữu của Công ty là Tổng công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Miền Nam. Địa chỉ trụ sở chính của Chủ sở hữu đặt tại số 10 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần thay đổi đăng ký kinh doanh như sau:

Thay đổi Giấy Chứng nhận Đầu tư	Số giấy chứng nhận	Ngày
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500997973	29/10/2010
Điều chỉnh lần thứ hai	3500997973	01/10/2012
Điều chỉnh lần thứ ba	3500997973	19/03/2015
Điều chỉnh lần thứ tư	3500997973	03/07/2017
Điều chỉnh lần thứ năm	3500997973	21/03/2019

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Cung cấp dịch vụ dẫn dắt tàu biển ra vào cảng, khu neo đậu tàu, chuyển tải thuộc khu vực dầu khí phía Nam và các tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ đào tạo hoa tiêu và cung ứng lao động; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ đại lý và môi giới hàng hải; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 279, đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35 người, ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 38 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty thuê. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng hữu hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, trong khi quyền sử dụng đất vô thời hạn thì không khấu hao.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Quyền sử dụng đất	41,7 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu và do doanh nghiệp tự bổ sung theo quyết định của chủ sở hữu.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chi cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam:

- Quỹ Đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này còn được sử dụng để bổ sung vốn (điều lệ) theo quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải, Công ty xây dựng Biểu giá dịch vụ hoa tiêu Hàng hải làm cơ sở cho việc xác định doanh thu dịch vụ hoa tiêu và ban hành kèm theo quyết định số 320/QĐ-CTHTHHKV IX ngày 27/12/2018.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán (cung cấp dịch vụ) là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao tài sản cố định, chi phí vật liệu - công cụ - dụng cụ dùng cho quản lý.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty như sau: Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	183.459.856	224.127.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.290.052.277	1.325.625.407
TỔNG CỘNG	1.473.512.133	1.549.752.902

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	9.828.168.536	-	11.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	9.828.168.536	-	11.500.000.000	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	-	-
Phải thu từ các bên liên quan	1.107.617.409	2.086.950.109
Phải thu của khách hàng khác	344.808.571	1.083.272.093
- Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu PVTrans	249.418.770	315.781.269
- Công ty Cổ phần Logistic Chim Ưng	154.642.922	168.712.382
- Công ty TNHH Quản lý tiếp vận Liên Minh	155.565.903	161.393.832
- Công ty TNHH Thương mại Vĩnh Khang	154.560.606	188.630.265
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	48.620.637	84.364.891
- Công ty TNHH MTV Điều hành - Thăm dò - Khai thác Dầu khí Trong Nước	-	79.795.377
- ISS Gemadept Co Ltd	-	5.000.000
- Ban quản lý cơ sở hạ tầng 2- Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.107.617.409	2.086.950.109
TỔNG CỘNG		
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG		

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải thu khác từ các bên liên quan	351.900.005	443.347.103
Phải thu khác	243.796.274	268.938.356
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.500.000
- Tạm ứng tiền lương	226.632	24.783.206
- BHXH - BHYT - BHTN phải thu	100.101.608	62.138.092
- Thuế Thu nhập cá nhân phải thu	7.775.491	84.987.449
- Phải thu ngắn hạn khác	351.900.005	443.347.103
TỔNG CỘNG		
Dài hạn	-	-
Phải thu các bên liên quan	4.000.000	3.500.000
Phải thu khác	4.000.000	3.500.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.000.000	3.500.000
TỔNG CỘNG		

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2019	17.718.470.737	1.342.679.766	346.358.443	19.407.508.946
Tại 31/12/2019	17.718.470.737	1.342.679.766	346.358.443	19.407.508.946
TSCĐ hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	622.470.675	95.880.717	718.351.392
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2019	1.417.967.078	1.185.011.122	161.062.159	2.764.040.359
Trích khấu hao	374.133.924	112.655.573	51.254.832	538.044.329
Tại 31/12/2019	1.792.101.002	1.297.666.695	212.316.991	3.302.084.688
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2019	16.300.503.659	157.668.644	185.296.284	16.643.468.587
Tại 31/12/2019	15.926.369.735	45.013.071	134.041.452	16.105.424.258

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng 1.496,2 m2 đất để xây dựng trụ sở văn phòng làm việc Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IX tại số 279 đường 3/2, phường 11, thành phố Vũng Tàu.

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Nguyên giá	-			-
Quyền sử dụng đất	12.153.568.910	-	-	12.153.568.910
CỘNG	12.153.568.910	-	-	12.153.568.910
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	1.095.616.277	292.270.200	-	1.387.886.477
CỘNG	1.095.616.277	292.270.200	-	1.387.886.477
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	11.057.952.633			10.765.682.433
CỘNG	11.057.952.633			10.765.682.433

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	-	29.166.668
TỔNG CỘNG	-	29.166.668
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	240.168.391	326.124.733
- Chi phí sửa chữa	96.643.798	171.212.998
TỔNG CỘNG	336.812.189	497.337.731

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Phải trả các bên liên quan	83.230.400	83.230.400	56.958.000	56.958.000
Các nhà cung cấp khác	14.700.000	14.700.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Long Phước	-	-	10.250.000	10.250.000
Trung tâm Thông tin tiêu chuẩn đo lường chất lượng	30.430.400	30.430.400	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Vĩnh Thắng	38.100.000	38.100.000	46.708.000	46.708.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	83.230.400	83.230.400	56.958.000	56.958.000
TỔNG CỘNG				
Dài hạn	-	-	-	-
TỔNG CỘNG				

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	623.479	66.579.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	503.309.095
Thuế thu nhập cá nhân	118.400.330	241.919.434
TỔNG CỘNG	119.023.809	811.808.429

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng	66.579.900	172.722.792	238.679.213	623.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	503.309.095	29.328.993	663.625.493	(130.987.405)
Thuế thu nhập cá nhân	241.919.434	386.729.444	510.248.548	118.400.330
Thuế nhà đất (*)	(9.660.388)	-	-	(9.660.388)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	802.148.041	591.781.229	1.415.553.254	(21.623.984)

(*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (mã số 153).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 3.14 và thuyết minh số 20.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số 22)	-	991.726.062
Lợi nhuận còn lại phải nộp cho chủ sở hữu	-	991.726.062
Các khoản phải trả khác	712.745	79.117.016
Kinh phí công đoàn	-	13.393.866
Phải trả ngắn hạn khác	712.745	65.723.150
TỔNG CỘNG	712.745	1.070.843.078
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	2.235.046.272	2.566.942.052
- Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	116.314.763	209.467.922
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	2.118.731.509	2.357.474.130
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	95.953.390	2.327.078.407
- Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	-	113.570.764
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	95.953.390	2.213.507.643
Chi quỹ	(1.566.015.395)	(2.658.974.187)
- Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	(103.529.283)	(206.723.923)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	(1.462.486.112)	(2.452.250.264)
Số cuối năm	764.984.267	2.235.046.272
- Quỹ thưởng Người quản lý điều hành Công ty	12.785.480	116.314.763
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi người lao động	752.198.787	2.118.731.509

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	36.995.292.739	-	1.091.825.752	38.087.118.491
Lãi trong năm trước	-	-	5.011.810.449	5.011.810.449
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.327.078.407)	(2.327.078.407)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.422.344.773	(1.422.344.773)	-
Chuyển trả lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	(1.362.486.959)	(1.362.486.959)
Bổ sung vốn từ quỹ đầu tư phát triển	833.379.683	(833.379.683)	-	-
Lợi nhuận còn lại phải nộp cho CSH	-	-	(991.726.062)	(991.726.062)
Số cuối năm	37.828.672.422	588.965.090	-	38.417.637.512
Năm nay				
Số đầu năm	37.828.672.422	588.965.090	-	38.417.637.512
Lãi trong năm nay	-	-	98.738.515	98.738.515
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(95.953.390)	(95.953.390)
Nộp chênh lệch vốn Chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	(588.965.090)	-	(588.965.090)
Điều chỉnh thuế năm trước	-	-	(2.785.125)	(2.785.125)
Số cuối năm	37.828.672.422	-	-	37.828.672.422

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký KD		Thực tế góp (Mã số 411)	
	Số tiền vốn điều lệ (VND)	Sở hữu (%)	Vốn góp của Chủ sở hữu (VND)	Chênh lệch (VND)
Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam	37.828.672.422	100,00%	37.828.672.422	-
TỔNG CỘNG	37.828.672.422	100,00%	37.828.672.422	-

15.3 Quỹ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ đầu tư và phát triển	-	588.965.090
TỔNG CỘNG	-	588.965.090

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(11.530.762.606)	(21.657.202.007)
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	11.716.217.151	21.790.383.825
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.716.217.151	21.790.383.825
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	11.716.217.151	21.790.383.825
Trong đó:		
- Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
- Doanh thu dịch vụ Hoa tiêu	11.530.762.606	21.657.202.007
- Doanh thu khác	185.454.545	133.181.818

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	715.805.656	646.191.275
TỔNG CỘNG	715.805.656	646.191.275

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ cung cấp	5.645.130.705	7.909.003.477
TỔNG CỘNG	5.645.130.705	7.909.003.477

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	2.921.998.780	3.771.033.011
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.072.402	256.325.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	799.717.092	791.367.864
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.693.422.634	3.415.883.153
Các chi phí khác	7.929.265	9.966.228
TỔNG CỘNG	6.663.140.173	8.247.575.426

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân công	7.849.010.207	10.761.665.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 8,9)	830.314.529	861.582.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.380.944.475	4.558.192.654
Chi phí khác bằng tiền	248.001.667	269.291.398
TỔNG CỘNG	12.308.270.878	16.450.732.743

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.751.110	6.279.996.197
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	9.311.865	60.932.545
b) Các khoản điều chỉnh tăng	9.311.865	60.932.545
Chi phí không được khấu trừ	-	-
c) Các khoản điều chỉnh giảm	135.062.975	6.340.928.742
d) Lợi tức chịu thuế ước tính trong năm (a+b)	27.012.595	1.268.185.748
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (20%)	-	-
- Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 20%		
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.012.595	1.268.185.748

21. Lương Người quản lý, kiểm soát viên

	Năm nay	*Năm trước*
- Quỹ tiền lương kế hoạch (a)	1.178.550.000	954.387.034
- Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng được duyệt (b)	-	1.022.136.873

(a) Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2019 của người quản lý Công ty là 1.178.550.000 VND theo Quyết định số 1426/QĐ-TCTBĐATHHMN của Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam ngày 30/05/2019. Công ty đang ghi nhận chi phí là 1.309.500.000 VND theo Quyết định số 433/QĐ-CTHTHHKV IX ngày 31/12/2019 v/v phê duyệt tạm trích quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 của Chủ tịch Công ty.

(b) Quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý, kiểm soát viên năm nay chưa được Chủ sở hữu - Tổng Công ty Bảo đảm an toàn Hàng hải Việt Nam phê duyệt.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải Miền Nam	Chủ sở hữu
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải thu khách hàng			
Tổng Công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải Miền Nam	*Điều chỉnh công nợ*	-	*297.727.328*
	Chuyển tiền lợi nhuận cho chủ sở hữu (*)	*1.580.691.152*	*1.389.553.080*
	Chuyển tiền chênh lệch kinh phí đặt hàng, thanh toán 2016 (công nợ)	-	*403.536.815*

(*) Chuyển tiền lợi nhuận cho chủ sở hữu "Năm nay" bao gồm chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ số tiền 588.965.090 VND (từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả khác (thuyết minh 13)			
Tổng Công ty Đảm bảo an toàn Hàng hải Miền Nam	*Lợi nhuận còn lại phải nộp cho chủ sở hữu*	-	*991.726.062*

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Lương và thưởng	*Năm nay*	*Năm trước*
	1.052.164.812	1.045.237.263

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại trên cột số liệu so sánh cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay (biên bản thanh tra theo QĐ số 93/QĐ-BTC ngày 10/7/2019).

	Mã số	Số liệu báo cáo tài chính năm trước	Số liệu được phân loại lại	Số liệu báo cáo tài chính năm nay
Bảng cân đối kế toán				
Nợ ngắn hạn	300	5.474.095.531	(70.596.922)	5.403.498.609
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	752.977.661	58.830.768	811.808.429
Phải trả người lao động	314	1.522.996.670	(294.153.840)	1.228.842.830
Phải trả ngắn hạn khác	319	832.578.468	238.264.610	1.070.843.078
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.308.584.732	(73.538.460)	2.235.046.272
Vốn chủ sở hữu	410	38.347.040.590	70.596.922	38.417.637.512
Quỹ đầu tư phát triển	418	518.368.168	70.596.922	588.965.090
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.657.202.007	133.181.818	21.790.383.825
Thu nhập khác	31	133.181.818	(133.181.818)	-
Giá vốn hàng bán	11	8.203.157.317	(294.153.840)	7.909.003.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.209.354.980	58.830.768	1.268.185.748
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4.776.487.377	235.323.072	5.011.810.449
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	5.985.842.357	294.153.840	6.279.996.197
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.285.817.571)	(294.153.840)	(1.579.971.411)

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thái Thị Hoa	Nguyễn Thị Mộng Hằng	Phan Minh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 02 năm 2020